

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách
Nhà nước năm 2020 của thành phố Gia Nghĩa

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ GIA NGHĨA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 18/8/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố Gia Nghĩa về việc phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố tại Tờ trình số 135/TTr-TCKH ngày 13 tháng 9 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2020 của thành phố Gia Nghĩa (Chi tiết theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND & UBND thành phố, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND các phường, xã và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT.Thành ủy;
- TT. HĐND TP (b/c);
- CT, PCT UBND TP;
- Ủy ban MTTQVN và tổ chức đoàn thể thành phố;
- Viện Kiểm sát nhân dân thành phố;
- Tòa án nhân dân thành phố;
- Lưu: VT, TCKH.



Đỗ Tấn Sương

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

ST T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	410.520.000.000	737.783.361.453	327.263.361.453	180%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	223.923.000.000	261.808.835.617	37.885.835.617	117%
-	Thu NSDP hưởng 100%	105.891.000.000	141.682.582.333	35.791.582.333	134%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	118.032.000.000	120.126.253.284	2.094.253.284	102%
II	Thu chuyển giao ngân sách	186.597.000.000	290.446.943.051	103.849.943.051	156%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	120.697.000.000	142.397.650.000	21.700.650.000	118%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	65.900.000.000	147.990.096.551	82.090.096.551	225%
3	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		59.196.500		
III	Thu quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư		50.596.182.332	50.596.182.332	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		134.931.400.453	134.931.400.453	
B	TỔNG CHI NSDP	410.520.000.000	715.413.947.022	304.893.947.022	174%
I	Tổng chi cân đối NSDP	344.620.000.000	471.156.632.191	126.536.632.191	137%
1	Chi đầu tư phát triển	72.412.000.000	155.718.704.056	83.306.704.056	215%
2	Chi thường xuyên	265.355.000.000	274.365.779.682	9.010.779.682	103%
3	Chi chuyển giao ngân sách		41.072.148.453	41.072.148.453	
4	Kinh phí tinh bổ sung chưa phân bổ	502.000.000		-502.000.000	0%
5	Dự phòng ngân sách	6.351.000.000		-6.351.000.000	0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	65.900.000.000	130.488.603.546	64.588.603.546	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	5.488.000.000	11.494.175.100	6.006.175.100	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	60.412.000.000	118.994.428.446	58.582.428.446	

III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		102.564.941.584	102.564.941.584	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		11.203.769.701		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		22.369.414.431	22.369.414.431	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			0	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			0	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			0	
I	Vay để bù đắp bội chi			0	
II	Vay để trả nợ gốc			0	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			0	

hmr

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

S T T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.030.800.000.000	223.922.500.000	1.055.563.823.602	447.336.418.402	102%	200%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	1.030.800.000.000	223.922.500.000	870.036.240.817	261.808.835.617	84%	117%
I	THU NỘI ĐỊA	1.030.800.000.000	223.922.500.000	865.580.875.233	257.353.470.033	84%	115%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	83.295.000.000	24.988.500.000	75.759.338.748	22.727.801.715	91%	91%
	- Thuế giá trị gia tăng	82.725.000.000	24.817.500.000	75.411.937.286	22.623.581.271	91%	91%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí		0	0	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	570.000.000	171.000.000	347.401.462	104.220.444	61%	61%
	Thuế môn bài		0	0	0		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		0	0	0		
	- Thuế tài nguyên		0	0	0		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí		0	0	0		
	Thu khác		0	0	0		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	22.340.000.000	3.852.000.000	9.681.440.699	2.863.377.146	43%	74%
	- Thuế giá trị gia tăng	14.090.000.000	2.907.000.000	5.386.583.727	1.615.975.167	38%	56%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.150.000.000	945.000.000	4.158.006.475	1.247.401.979	132%	132%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0	0		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		0	0	0		
	- Thuế tài nguyên	5.100.000.000	0	136.850.497	0	3%	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.390.000.000	3.717.000.000	34.351.829.244	10.305.548.794	277%	277%
	- Thuế giá trị gia tăng	400.000.000	120.000.000	570.902.325	171.270.710	143%	143%



	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí		0	0	0		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.990.000.000	3.597.000.000	33.780.926.919	10.134.278.084	282%	282%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí		0	0	0		
	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển		0	0	0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0	0		
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước		0	0	0		
	- Thuế tài nguyên		0	0	0		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí		0	0	0		
	Thu khác		0	0	0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	266.500.000.000	36.198.000.000	277.153.176.931	32.898.401.537	104%	91%
	- Thuế giá trị gia tăng	155.600.000.000	26.709.000.000	168.195.780.699	26.502.209.800	108%	99%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.930.000.000	8.679.000.000	19.788.012.187	5.936.403.823	68%	68%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	810.000.000	810.000.000	459.787.914	459.787.914	57%	57%
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			0	0		
	- Thuế tài nguyên	81.160.000.000	0	88.709.596.131	0	109%	
	Thuế môn bài		0	0	0		
	Thu khác		0	0	0		
5	Lệ phí trước bạ	36.300.000.000	36.300.000.000	37.881.868.892	37.881.868.892	104%	104%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			0	0		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	160.000.000	160.000.000	150.696.247	150.696.247	94%	94%
8	Thuế thu nhập cá nhân	65.440.000.000	32.720.000.000	68.431.107.155	34.215.553.949	105%	105%
9	Thuế bảo vệ môi trường	148.350.000.000	16.556.000.000	153.365.314.191	17.115.570.143	103%	103%
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu			0	0		
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			0	0		
10	Phí, lệ phí	23.390.000.000	7.561.000.000	18.156.720.193	4.072.571.950	78%	54%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			0	0		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			0	0		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			0	0		
11	Tiền sử dụng đất	187.000.000.000	60.000.000.000	139.562.290.564	89.554.328.335	75%	149%

hu

	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			0	0		
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			0	0		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	72.100.000.000		8.334.501.210	0	12%	
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			0	0		
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương			0	0		
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương			0	0		
14	Thu từ bán tài sản nhà nước			0	0		
	Trong đó: - Do trung ương quản lý			0	0		
	- Do địa phương quản lý			0	0		
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước			0	0		
	Trong đó: - Do trung ương xử lý			0	0		
	- Do địa phương xử lý			0	0		
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			0	0		
17	Thu khác ngân sách	79.080.000.000	1.870.000.000	9.111.159.414	5.567.751.325	12%	298%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			0	0		
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	11.355.000.000		12.433.418.678	0	109%	
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			0	0		
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			0	0		
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			0	0		
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	100.000.000		0	0	0%	
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	23.000.000.000		21.208.013.067	0	92%	
II	CÁC KHOẢN THU ĐƯỢC ĐỂ LẠI CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	0		4.455.365.584	4.455.365.584		
	Thu huy động đóng góp			0	0		
	Thu phí, lệ phí, sự nghiệp và thu khác			4.455.365.584	4.455.365.584		
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU			0	0		
1	Thuế xuất khẩu			0	0		
2	Thuế nhập khẩu			0	0		

3	Thuế tiêu thụ đặc biệt			0	0		
4	Thuế bảo vệ môi trường			0	0		
5	Thuế giá trị gia tăng			0	0		
B	THU CHUYỂN NGUỒN			134.931.400.453	134.931.400.453		
C	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			50.596.182.332	50.596.182.332		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách huyện	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	478.799.040.598	423.841.784.598	54.957.256.000	663.138.028.868	602.527.187.489	60.610.841.379	139%	142%	110%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	344.620.000.000	293.799.744.000	50.820.256.000	430.084.483.738	378.001.297.788	52.083.185.950	125%	129%	102%
I	Chi đầu tư phát triển	72.412.000.000	72.412.000.000	0	155.718.704.056	154.520.201.142	1.198.502.914	215%	213%	
II	Chi thường xuyên	265.355.000.000	215.399.513.000	49.955.487.000	274.365.779.682	223.481.096.646	50.884.683.036	103%	104%	102%
	Trong đó:	0			0					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	139.893.000.000	139.741.992.000	151.008.000	137.191.296.421	137.078.577.421	112.719.000	98%	98%	75%
2	Chi khoa học và công nghệ	320.000.000	200.000.000	120.000.000	320.000.000	200.000.000	120.000.000	100%	100%	100%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				0					
IV	Kinh phí tính bổ sung chưa phân bổ	502.000.000	502.000.000		0			0%	0%	
V	Dự phòng ngân sách	6.351.000.000	5.486.231.000	864.769.000	0			0%	0%	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	0	0	0					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	134.179.040.598	130.042.040.598	4.137.000.000	130.488.603.546	126.413.819.446	4.074.784.100	97%	97%	98%
1	Dự toán đầu năm	65.900.000.000	64.695.000.000	1.205.000.000	65.229.387.848	64.024.387.848	1.205.000.000	99%	99%	100%
1.1	Chương trình MTQG	5.488.000.000	5.488.000.000	0	5.488.000.000	5.488.000.000	0	100%	100%	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	5.488.000.000	5.488.000.000		5.488.000.000	5.488.000.000		100%	100%	
1.2	Chương trình mục tiêu	60.412.000.000	59.207.000.000	1.205.000.000	59.741.387.848	58.536.387.848	1.205.000.000	99%	99%	100%
1.2.1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ	355.000.000	355.000.000		355.000.000	355.000.000		100%	100%	
1.2.2	Hỗ trợ kinh phí thu gom xử lý rác thải đô thị, hỗ trợ kinh phí trang trí tuyên truyền các ngày lễ Tết do đặc thù là trung tâm hành chính của tỉnh, hỗ trợ kinh phí tổ chức hội Xuân Liên Nung	17.000.000.000	17.000.000.000		17.000.000.000	17.000.000.000		100%	100%	
1.2.3	Hỗ trợ kinh phí An Ninh Quốc Phòng (đã bao gồm chế độ cho dân quân tự vệ thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh cơ quan có thẩm quyền giao do định mức an ninh quốc phòng không đảm bảo, được công nhận tăng thêm xã trọng điểm an ninh quốc phòng, dừng thu quỹ an ninh quốc phòng và tăng lương cơ sở)	250.000.000	0	250.000.000	250.000.000		250.000.000	100%		100%
1.2.4	Kinh phí thực hiện cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới đô thị văn minh	278.000.000		278.000.000	278.000.000		278.000.000	100%		100%

1.2.5	Hỗ trợ nâng cấp, quy hoạch đô thị, hỗ trợ kiến thiết thị chính, hỗ trợ đo đạc lập hồ sơ địa chính xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, hỗ trợ tổ chức đại hội Đảng các cấp...	38.353.000.000	38.353.000.000		38.353.000.000	38.353.000.000		100%	100%	
1.2.6	Hỗ trợ kinh phí thực hiện quản lý bảo vệ rừng (phần diện tích giao cho địa phương quản lý)	700.000.000	600.000.000	100.000.000	531.387.848	431.387.848	100.000.000	76%	72%	100%
1.2.7	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất theo nghị quyết số 43/2014/NQ-HĐND, giảm nghèo theo nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND và nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND	902.000.000	902.000.000		400.000.000	400.000.000		44%	44%	
1.2.8	Bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội, cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến; hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ cho nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp	1.074.000.000	1.074.000.000		1.074.000.000	1.074.000.000		100%	100%	
1.2.9	Hỗ trợ tiền Tết cho đối tượng chính sách và cứu đói Tết Nguyên Đán theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh	1.500.000.000	923.000.000	577.000.000	1.500.000.000	923.000.000	577.000.000	100%	100%	100%
2	Tăng/giảm trong năm	68.279.040.598	65.347.040.598	2.932.000.000	65.259.215.698	62.389.431.598	2.869.784.100	96%	95%	98%
2.1	Chương trình MTQG	6.069.000.000	4.137.000.000	1.932.000.000	6.006.175.100	4.136.391.000	1.869.784.100	99%	100%	97%
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	52.000.000	0	52.000.000	50.000.000	0	50.000.000	96%		96%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	6.017.000.000	4.137.000.000	1.880.000.000	5.956.175.100	4.136.391.000	1.819.784.100	99%	100%	97%
2.2	Chương trình mục tiêu	62.210.040.598	61.210.040.598	1.000.000.000	59.253.040.598	58.253.040.598	1.000.000.000	95%	95%	100%
-	Kinh phí thực hiện các chính sách về quản lý, bảo vệ rừng đối với diện tích rừng do UBND cấp xã quản lý (chính sách theo Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg và Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND)	153.000.000	153.000.000		153.000.000	153.000.000		100%	100%	
-	Kiến thiết thị chính, chỉnh trang đô thị chào mừng đại hội Đảng các cấp, sửa chữa nâng cấp các trường lớp học	23.000.000.000	23.000.000.000		23.000.000.000	23.000.000.000		100%	100%	
-	Khen thưởng cho xã Quảng Thành đạt chuẩn NTM	500.000.000	0	500.000.000	500.000.000	0	500.000.000	100%		100%
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ cho các đối tượng theo quy định tại Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ	3.909.600.000	3.909.600.000		3.909.600.000	3.909.600.000		100%	100%	
-	Bảo trì, sửa chữa đường bộ	6.458.000.000	6.458.000.000		6.458.000.000	6.458.000.000		100%	100%	
-	Kinh phí tinh giản biên chế đợt 1	75.020.000	75.020.000		75.020.000	75.020.000		100%	100%	
-	Kinh phí tinh giản biên chế đợt 2	247.613.000	247.613.000		247.613.000	247.613.000		100%	100%	
-	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất chuẩn bị cho năm học mới 2020-2021, duy trì trường chuẩn (đã bao gồm kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm định chất lượng giáo dục theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo)	1.633.000.000	1.633.000.000		1.614.000.000	1.614.000.000		99%	99%	

-	Hỗ trợ 1 phần kinh phí để thanh toán nợ cho nhiệm vụ xây dựng Đề án nâng cấp xã Quảng Thành lên phường và thành lập thành phố Gia Nghĩa và mua sắm, nâng cấp thiết bị hệ thống phát thanh - truyền hình	2.300.000.000	2.300.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000		65%	65%	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính (đã bao gồm sửa chữa các tuyến đường nội thị, quy hoạch chi tiết các khu vực, đề án thành lập thành phố, cảnh quan đô thị...) và hoàn thiện các tiêu chí để hoàn thành mục tiêu nông thôn mới	17.000.000.000	17.000.000.000		16.862.000.000	16.862.000.000		99%	99%	
-	Kinh phí phòng, chống dịch tả lợn Châu phi năm 2019	201.400.000	201.400.000		201.400.000	201.400.000		100%	100%	
-	Kinh phí hỗ trợ cho đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông	57.600.000	57.600.000		57.600.000	57.600.000		100%	100%	
-	Kinh phí khen thưởng cho xã Đắk R'Moan đạt chuẩn nông thôn mới năm 2019 theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Đắk Nông	500.000.000	0	500.000.000	500.000.000	0	500.000.000	100%		100%
-	Kinh phí nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP của Chính phủ	467.905.598	467.905.598		467.905.598	467.905.598		100%	100%	
-	Tuyên truyền cổ động trực quan tại các trục đường chính của thành phố Gia Nghĩa (trang trí cờ, hoa, pano, áp phích, băng rôn, khẩu hiệu...)	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000		100%	100%	
-	Nâng cấp, sửa chữa các tuyến đường	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000		100%	100%	
-	Trồng cây xanh, điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường	2.000.000.000	2.000.000.000		0	0		0%	0%	
-	Xây dựng khu vực vệ sinh ở Đảo nổi-Hồ Gia Nghĩa phục vụ tổ chức chuỗi các hoạt động văn hóa, du lịch và xúc tiến đầu tư năm 2020 tỉnh Đắk Nông	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000		100%	100%	
-	Kinh phí hỗ trợ cho đối tượng bảo trợ xã hội thuộc diện hộ cận nghèo theo Quyết định số 935/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông	55.200.000	55.200.000		55.200.000	55.200.000		100%	100%	
-	Chính sách tỉnh giãn biên chế năm 2020	851.702.000	851.702.000		851.702.000	851.702.000		100%	100%	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			102.564.941.584	98.112.070.255	4.452.871.329			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2020

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	381.399.394.000	624.226.837.489	242.827.443.489	164%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	21.699.650.000	21.699.650.000	0	100%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	359.699.744.000	504.415.117.234	144.715.373.234	140%
I	Chi đầu tư phát triển	77.900.000.000	154.520.201.142	76.620.201.142	198%
II	Chi thường xuyên	275.811.513.000	349.894.916.092	74.083.403.092	127%
-	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội	4.164.248.000	6.410.645.013	2.246.397.013	154%
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	139.741.992.000	137.078.577.421	-2.663.414.579	98%
-	Chi Khoa học và công nghệ	200.000.000	200.000.000	0	100%
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	957.362.000	892.362.000	-65.000.000	93%
-	Chi Văn hóa thông tin	2.800.000.000	4.088.991.000	1.288.991.000	146%
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.126.000.000	1.290.844.133	164.844.133	115%
-	Chi Thể dục thể thao	150.000.000	193.440.000	43.440.000	129%
-	Chi Bảo vệ môi trường	16.000.000.000	15.996.941.000	-3.059.000	100%
-	Chi các hoạt động kinh tế	55.947.749.000	120.886.900.126	64.939.151.126	216%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	49.581.682.000	52.757.983.551	3.176.301.551	106%
-	Chi Bảo đảm xã hội	4.142.480.000	8.458.172.000	4.315.692.000	204%
-	Chi khác	1.000.000.000	1.640.059.848	640.059.848	164%
IV	Kinh phí tính bổ sung chưa phân bổ	502.000.000		-502.000.000	0%
V	Dự phòng ngân sách	5.486.231.000		-5.486.231.000	0%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		98.112.070.255	98.112.070.255	

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH TỈNH XÃ, PHƯƠNG NĂM 2020
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Dự toán							Quyết toán							Số sách (%)									
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu							
				Tổng số	Vốn ngoài nước	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Gồm			Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia					
						Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ								Vốn trong nước						Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ				
3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8				
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	41.072.148.453	21.699.650.000	19.372.498.453	0	19.372.498.453	0	17.440.498.453	1.932.000.000	41.007.180.553	21.699.650.000	19.307.530.553	0	19.307.530.553	0	17.435.748.453	1.871.782.100	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	97%
1	UBND phường Nghĩa Thành	3.790.604.000	2.173.403.000	1.617.201.000		1.617.201.000		1.617.201.000		3.790.604.000	2.173.403.000	1.617.201.000		1.617.201.000		1.617.201.000		100%	100%	100%		100%		100%	
2	UBND phường Nghĩa Trung	3.630.917.643	2.016.939.000	1.613.978.643		1.613.978.643		1.613.978.643		3.630.917.643	2.016.939.000	1.613.978.643		1.613.978.643		1.613.978.643		100%	100%	100%		100%		100%	
3	UBND phường Nghĩa Đức	3.978.767.000	2.514.783.000	1.463.984.000		1.463.984.000		1.463.984.000		3.978.767.000	2.514.783.000	1.463.984.000		1.463.984.000		1.463.984.000		100%	100%	100%		100%		100%	
4	UBND phường Nghĩa Tân	3.212.336.000	2.240.812.000	971.494.000		971.494.000		971.494.000		3.212.336.000	2.240.812.000	971.494.000	0	971.494.000	0	971.494.000		100%	100%	100%		100%		100%	
5	UBND phường Nghĩa Phú	4.763.835.000	2.532.104.000	2.231.731.000		2.231.731.000		2.231.731.000		4.763.835.000	2.532.104.000	2.231.731.000		2.231.731.000		2.231.731.000		100%	100%	100%		100%		100%	
6	UBND xã Đăk Nôn	7.110.315.000	3.766.786.000	3.343.559.000		3.343.559.000	786.000.000	2.557.559.000	786.000.000	7.083.871.500	3.766.786.000	3.317.115.500	0	3.317.115.500	0	2.557.559.000	759.556.500	100%	100%	99%		99%		100%	97%
7	UBND xã Đăk R'Moen	8.406.102.000	3.383.875.000	5.022.227.000		5.022.227.000		3.876.227.000	1.146.000.000	8.367.577.600	3.383.875.000	4.983.702.600		4.983.702.600		3.871.577.000	1.112.225.600	100%	100%	99%		99%		100%	97%
8	UBND phường Quảng Thành	6.179.301.810	3.070.978.000	3.108.323.810		3.108.323.810		3.108.323.810		6.179.301.810	3.070.978.000	3.108.323.810		3.108.323.810		3.108.323.810	0	100%	100%	100%		100%		100%	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
Chia ra		Chia ra		Chia ra														
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3	
	TỔNG SỐ	9.557.073.000	6.755.000.000	2.802.073.000	9.453.173.100	6.712.000.000	2.741.173.100	9.453.173.100	6.712.000.000	6.712.000.000	0	2.741.173.100	2.741.173.100	0	98.91	99.36	97.83	
I	Ngân sách cấp tỉnh	9.557.073.000	6.755.000.000	2.802.073.000	9.453.173.100	6.712.000.000	2.741.173.100	9.453.173.100	6.712.000.000	6.712.000.000	0	2.741.173.100	2.741.173.100	0	98.91	99.36	97.83	
1	Phòng Kinh tế	470.000.000	0	470.000.000	469.391.000	0	469.391.000	469.391.000	0	0	0	469.391.000	469.391.000	0	99.87		99.87	
-	Ban chỉ đạo nông thôn mới thành phố và tổ giúp việc	60.000.000	0	60.000.000	60.000.000	0	60.000.000	60.000.000	0	0	0	60.000.000	60.000.000	0	100.00		100.00	
-	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, truyền thông về xây dựng nông thôn mới (Truyền thông và tổ chức hội thi về xây dựng nông thôn mới)	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000	0			200.000.000	200.000.000		100.00		100.00	
-	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Công tác điều tra, kiểm tra, giám sát đào tạo nghề nông nghiệp)	10.000.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000	0			10.000.000	10.000.000		100.00		100.00	
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm (Hỗ trợ các dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm tại các xã trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa)	200.000.000		200.000.000	199.391.000		199.391.000	199.391.000	0			199.391.000	199.391.000		99.70		99.70	
2	Phòng Giáo dục & Đào tạo	400.000.000	0	400.000.000	400.000.000	0	400.000.000	400.000.000	0	0	0	400.000.000	400.000.000	0	100.00		100.00	
-	Hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục THCS đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học	400.000.000	0	400.000.000	400.000.000	0	400.000.000	400.000.000	0	0	0	400.000.000	400.000.000	0	100.00		100.00	
3	UBND xã Đắk Nĩa	2.697.073.000	1.911.000.000	786.073.000	2.670.556.500	1.911.000.000	759.556.500	2.670.556.500	1.911.000.000	1.911.000.000	0	759.556.500	759.556.500	0	99.02		96.63	
-	Vốn kéo dài năm 2019 chuyển qua năm 2020 (Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, truyền thông về xây dựng nông thôn mới)	73.000		73.000	0		0	0	0			0	0		0.00		0.00	
-	Vốn duy tu bảo dưỡng (Nâng cấp, cải tạo khuôn viên sân chơi cho trẻ trường Mẫu giáo Hoa Mĩ, xã Đắk Nĩa, thành phố Gia Nghĩa)	510.000.000		510.000.000	490.430.000		490.430.000	490.430.000	0			490.430.000	490.430.000		96.16		96.16	

-	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm (Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn xã Đắk Nĩa)	100.000.000		100.000.000	99.702.500		99.702.500	99.702.500	0			99.702.500	99.702.500	99,70	99,70		
-	Thực hiện Bộ tiêu chí khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu và bộ tiêu chí vườn rẫy kiểu mẫu (Cải tạo, sửa chữa hội trường thôn Nghĩa Thuận)	150.000.000		150.000.000	143.424.000		143.424.000	143.424.000	0			143.424.000	143.424.000	95,62	95,62		
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và chương trình 135	26.000.000	0	26.000.000	26.000.000		26.000.000	26.000.000	0	0	0	26.000.000	26.000.000	0	100,00	100,00	
-	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 4 phòng thành nhà hiệu bộ và cải tạo, nâng cấp sân, đường nội bộ trường TH&THCS Trần Văn Ôn	1.056.000.000	1.056.000.000		1.056.000.000	1.056.000.000		1.056.000.000	1.056.000.000	1.056.000.000		0		100,00	100,00		
-	Đường Bon Tinh Wel Đem, xã Đắk Nĩa (đoạn từ đường trục thôn đi xóm Miền Tây)	360.000.000	360.000.000		360.000.000	360.000.000		360.000.000	360.000.000	360.000.000		0		100,00	100,00		
-	Đường thôn Nghĩa Thuận, xã Đắk Nĩa (đoạn từ đường vành đai đến nhà ông Hòa)	360.000.000	360.000.000		360.000.000	360.000.000		360.000.000	360.000.000	360.000.000		0		100,00	100,00		
-	Đường thôn Nghĩa Thuận, xã Đắk Nĩa (đoạn từ đường trục thôn đến nhà ông Thoại)	135.000.000	135.000.000		135.000.000	135.000.000		135.000.000	135.000.000	135.000.000		0		100,00	100,00		
4	UBND xã Đắk R'Moan	4.723.000.000	3.577.000.000	1.146.000.000	4.646.225.600	3.534.000.000	1.112.225.600	4.646.225.600	3.534.000.000	3.534.000.000	0	1.112.225.600	1.112.225.600	0	98,37	98,80	97,05
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm (Hỗ trợ mô hình SX áp dụng công nghệ cao và chế biến nông sản để nâng cao giá trị sản phẩm)	100.000.000		100.000.000	99.999.600		99.999.600	99.999.600	0			99.999.600	99.999.600	100,00	100,00		
-	Thực hiện Bộ tiêu chí khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu và bộ tiêu chí vườn rẫy kiểu mẫu (Bao gồm: Công chào, đường điện chiếu sáng và trồng cây xanh và hoa các trục đường khu dân cư thôn Tân Lợi)	150.000.000		150.000.000	147.900.000		147.900.000	147.900.000	0			147.900.000	147.900.000	98,60	98,60		
-	Vốn duy tu bảo dưỡng (Cải tạo, sửa chữa các hội trường thôn, bon trên địa bàn xã Đắk R'Moan)	870.000.000		870.000.000	838.328.000		838.328.000	838.328.000	0			838.328.000	838.328.000	96,36	96,36		
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và chương trình 135	26.000.000		26.000.000	25.998.000		25.998.000	25.998.000	0			25.998.000	25.998.000	99,99	99,99		
-	Đường thôn Tân Bình, xã Đắk R'Moan (đoạn nhà từ ông Đỗ Xuân Mạnh đến nhà ông Phùng Văn Viễn)	256.000.000	256.000.000		256.000.000	256.000.000		256.000.000	256.000.000	256.000.000		0		100,00	100,00		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỔNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng
So sánh (%)

Table with columns: STT, Tên đơn vị, Dự toán (Tổng số, Chi đầu tư phát triển, Chi thường xuyên, Dự phòng, Chi chương trình MTQG), Quyết toán (Chi chương trình MTQG, Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau, Tổng số, Chi đầu tư phát triển, Chi thường xuyên, Tổng số, Chi đầu tư phát triển, Chi thường xuyên, Chi đầu tư phát triển, Chi thường xuyên, Chi chương trình MTQG). Rows include various administrative and educational departments.

Trading Maim mee Hoa deu	2 075 977 000		2 075 977 000		2 068 850 000	0	2 068 850 000		0	19 800 000	19 800 000	100%	99%	
Trading Maim mee Thi Tap Thanh	2 224 247 500		2 224 247 500		2 183 611 500	0	2 183 611 500		0	166 735 500	166 735 500	98%	97%	
Trading TICS Nguyen Chi Thanh	2 631 247 000		2 631 247 000		2 628 271 000	0	2 628 271 000		0	1 864 512	1 864 512	99%	99%	
Trading Maim mee Hoa Anh Dao	1 619 171 000		1 619 171 000		1 612 450 000	0	1 612 450 000		0	2 161 000	2 161 000	100%	99%	
Trading TICS Hoa Binh	3 252 576 000		3 252 576 000		3 239 699 000	0	3 239 699 000		0	935 500	935 500	100%	100%	
Trading TICS Pham Van Hoa	1 660 247 000		1 660 247 000		1 642 760 000	0	1 642 760 000		0	0	0	99%	99%	
Trading Maim mee Hoa Hoa	2 960 657 000		2 960 657 000		2 950 551 000	0	2 950 551 000		0	0	0	100%	100%	
Trading Maim mee Hoa Hoa	5 150 114 000		5 150 114 000		5 135 245 000	0	5 135 245 000		0	0	0	100%	100%	
Trading Maim mee Hoa Hoa	2 168 058 000		2 168 058 000		2 168 058 000	0	2 168 058 000		0	0	0	100%	100%	
Trading TICS N. Trung Giang	1 812 145 000		1 812 145 000		1 802 853 000	0	1 802 853 000		0	432 000	432 000	99%	99%	
Trading TICS Quang Trung	2 118 661 000		2 118 661 000		2 111 875 000	0	2 111 875 000		0	1 278 000	1 278 000	100%	100%	
Trading Maim mee Hoa Hoa	2 487 886 000		2 487 886 000		2 470 855 000	0	2 470 855 000		0	0	0	99%	99%	
Trading TICS Nguyen Thi Minh Khai	8 203 179 000		8 203 179 000		8 203 179 000	0	8 203 179 000		0	6 844 000	6 844 000	100%	100%	
Trading TICS Thanh Hoa	3 952 256 000		3 952 256 000		3 927 723 000	0	3 927 723 000		0	500	500	99%	99%	
Trading TICS Thanh Hoa	2 907 205 000		2 907 205 000		2 885 247 000	0	2 885 247 000		0	905 000	905 000	99%	99%	
Trading Maim mee Hoa Hoa	3 608 854 000		3 608 854 000		3 597 928 000	0	3 597 928 000		0	280 000	280 000	100%	100%	
Trading TICS Van Thi Hoa	7 803 203 000		7 803 203 000		7 797 653 000	0	7 797 653 000		0	3 111 000	3 111 000	99%	99%	
Trading TICS Thanh Hoa	4 131 809 000		4 131 809 000		4 114 622 000	0	4 114 622 000		0	0	0	100%	100%	
Trading TICS Thanh Hoa	5 349 666 000		5 349 666 000		5 312 637 000	0	5 312 637 000		0	106 000	106 000	99%	99%	
Trading Maim mee Hoa Hoa	1 647 256 000		1 647 256 000		1 638 222 000	0	1 638 222 000		0	2 260 000	2 260 000	99%	99%	
Trading Maim mee Hoa Hoa	4 912 977 000		4 912 977 000		4 892 437 000	0	4 892 437 000		0	1 323 000	1 323 000	100%	100%	
Trading TICS Thanh Hoa	3 288 852 500		3 288 852 500		3 278 820 500	0	3 278 820 500		0	3 001 000	3 001 000	100%	100%	
Chi hai sang co hang thi hu	15 041 526 000		15 041 526 000		19 372 298 453	0	19 372 298 453		0	0	0	0	139%	139%
Chi chuyen nguan	0		0		98 112 070 255	0	98 112 070 255		0	0	0	0	0	0
Hoaan tra ngien sach cap tren	0		0		11 144 573 201	0	11 144 573 201		0	0	0	0	0	0
Dur phong	5 386 231 000		5 386 231 000		0	0	0		0	0	0	0	0	
HTX Nong lam ngulph va TXI	0		0		0	0	0		0	0	0	0	0	
HTX Ha giang	1 267 000 000		1 267 000 000		1 267 000 000	0	1 267 000 000		0	1 267 000 000	1 267 000 000	100%	100%	
Ban OLDA	61 201 518 584		60 779 575 584		431 943 000	0	431 943 000		0	1 267 000 000	21 881 230 584	21 881 230 584	0	0

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG NĂM 2020

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2020						Tổng số	Trong đó	
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1	15=5/2	16=6/3
	TỔNG SỐ	9.557.073.000	6.755.000.000	2.802.073.000	9.453.173.100	6.712.000.000	2.741.173.100	9.453.173.100	6.712.000.000	6.712.000.000	0	2.741.173.100	2.741.173.100	0	98,91	99,36	97,83
1	Ngân sách cấp tỉnh	9.557.073.000	6.755.000.000	2.802.073.000	9.453.173.100	6.712.000.000	2.741.173.100	9.453.173.100	6.712.000.000	6.712.000.000	0	2.741.173.100	2.741.173.100	0	98,91	99,36	97,83
1	Phòng Kinh tế	470.000.000	0	470.000.000	469.391.000	0	469.391.000	469.391.000	0	0	0	469.391.000	469.391.000	0	99,87		99,87
-	Ban chỉ đạo nông thôn mới thành phố và tổ giúp việc	60.000.000	0	60.000.000	60.000.000	0	60.000.000	60.000.000	0	0	0	60.000.000	60.000.000	0	100,00		100,00
-	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, truyền thông về xây dựng nông thôn mới (Truyền thông và tổ chức hội thi về xây dựng nông thôn mới)	200.000.000		200.000.000	200.000.000		200.000.000	200.000.000	0			200.000.000	200.000.000		100,00		100,00
-	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn (Công tác điều tra, kiểm tra, giám sát đào tạo nghề nông nghiệp)	10.000.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000	0			10.000.000	10.000.000		100,00		100,00
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm (Hỗ trợ các dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm tại các xã trên địa bàn thành phố Gia Nghĩa)	200.000.000		200.000.000	199.391.000		199.391.000	199.391.000	0			199.391.000	199.391.000		99,70		99,70
2	Phòng Giáo dục & Đào tạo	400.000.000	0	400.000.000	400.000.000	0	400.000.000	400.000.000	0	0	0	400.000.000	400.000.000	0	100,00		100,00
-	Hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục THCS đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học	400.000.000	0	400.000.000	400.000.000	0	400.000.000	400.000.000	0	0	0	400.000.000	400.000.000	0	100,00		100,00
3	UBND xã Đắk Nĩa	2.697.073.000	1.911.000.000	786.073.000	2.670.556.500	1.911.000.000	759.556.500	2.670.556.500	1.911.000.000	1.911.000.000	0	759.556.500	759.556.500	0	99,02		96,63
-	Vốn kéo dài năm 2019 chuyển qua năm 2020 (Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện chương trình, truyền thông về xây dựng nông thôn mới)	73.000		73.000	0		0	0	0			0	0		0,00		0,00
-	Vốn duy tu bảo dưỡng (Nâng cấp, cải tạo khuôn viên sân chơi cho trẻ trường Mẫu giáo Hòa Mĩ, xã Đắk Nĩa, thành phố Gia Nghĩa)	510.000.000		510.000.000	490.430.000		490.430.000	490.430.000	0			490.430.000	490.430.000		96,16		96,16

-	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm (Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn xã Đắk Nia)	100.000.000		100.000.000	99.702.500		99.702.500	99.702.500	0			99.702.500	99.702.500		99.70	99.70	
-	Thực hiện Bộ tiêu chí khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu và bộ tiêu chí vườn rẫy kiểu mẫu (Cải tạo, sửa chữa hội trường thôn Nghĩa Thuận)	150.000.000		150.000.000	143.424.000		143.424.000	143.424.000	0			143.424.000	143.424.000		95.62	95.62	
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và chương trình 135	26.000.000	0	26.000.000	26.000.000		26.000.000	26.000.000	0	0	0	26.000.000	26.000.000	0	100.00	100.00	
-	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 4 phòng thành nhà hiệu bộ và cải tạo, nâng cấp sân, đường nội bộ trường TH&THCS Trần Văn Ôn	1.056.000.000	1.056.000.000		1.056.000.000	1.056.000.000		1.056.000.000	1.056.000.000	1.056.000.000	1.056.000.000	0			100.00	100.00	
-	Đường Bon Tinh Wel Đom, xã Đắk Nia (đoạn từ đường trục thôn đi xóm Miền Tây)	360.000.000	360.000.000		360.000.000	360.000.000		360.000.000	360.000.000	360.000.000	360.000.000	0			100.00	100.00	
-	Đường thôn Nghĩa Thuận, xã Đắk Nia (đoạn từ đường vành đai đến nhà ông Hòa)	360.000.000	360.000.000		360.000.000	360.000.000		360.000.000	360.000.000	360.000.000	360.000.000	0			100.00	100.00	
-	Đường thôn Nghĩa Thuận, xã Đắk Nia (đoạn từ đường trục thôn đến nhà ông Thoại)	135.000.000	135.000.000		135.000.000	135.000.000		135.000.000	135.000.000	135.000.000	135.000.000	0			100.00	100.00	
4	UBND xã Đắk R'Moan	4.723.000.000	3.577.000.000	1.146.000.000	4.646.225.600	3.534.000.000	1.112.225.600	4.646.225.600	3.534.000.000	3.534.000.000	0	1.112.225.600	1.112.225.600	0	98.37	98.80	97.05
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm (Hỗ trợ mô hình SX áp dụng công nghệ cao và chế biến nông sản để nâng cao giá trị sản phẩm)	100.000.000		100.000.000	99.999.600		99.999.600	99.999.600	0			99.999.600	99.999.600		100.00	100.00	
-	Thực hiện Bộ tiêu chí khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu và bộ tiêu chí vườn rẫy kiểu mẫu (Bao gồm: Công chào, đường điện chiếu sáng và trồng cây xanh và hoa các trục đường khu dân cư thôn Tân Lợi)	150.000.000		150.000.000	147.900.000		147.900.000	147.900.000	0			147.900.000	147.900.000		98.60	98.60	
-	Vốn duy tu bảo dưỡng (Cải tạo, sửa chữa các hội trường thôn, bon trên địa bàn xã Đắk R'Moan)	870.000.000		870.000.000	838.328.000		838.328.000	838.328.000	0			838.328.000	838.328.000		96.36	96.36	
-	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và chương trình 135	26.000.000		26.000.000	25.998.000		25.998.000	25.998.000	0			25.998.000	25.998.000		99.99	99.99	
-	Đường thôn Tân Bình, xã Đắk R'Moan (đoạn nhà từ ông Đỗ Xuân Mạnh đến nhà ông Phùng Văn Viễn)	256.000.000	256.000.000		256.000.000	256.000.000		256.000.000	256.000.000	256.000.000	256.000.000	0			100.00	100.00	

